

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa
☎ ✦ ☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

Thanh Hóa, tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,580,273,253	60,155,853,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,624,340,044	7,872,017,665
1. Tiền	111		4,624,340,044	4,843,131,665
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,028,886,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,584,108,972	14,738,229,465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7,815,209,214	6,192,514,486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,928,536,352	4,481,201,449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	3,882,757,664	5,106,907,788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1,042,394,258)	(1,042,394,258)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	49,103,113,322	36,194,919,860
1. Hàng tồn kho	141		49,359,638,516	36,442,445,054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(256,525,194)	(247,525,194)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,268,710,915	1,350,686,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	100,100,611	119,555,089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,168,610,304	1,231,131,628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10		

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,644,684,040	25,207,022,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,039,926,126	11,383,819,681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,039,926,126	11,383,819,681
<i>Nguyên giá</i>	222		22,000,892,050	22,000,892,050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(10,960,965,924)	(10,617,072,369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	13,273,440,355	13,425,632,815
<i>Nguyên giá</i>	231		20,870,696,426	20,870,696,426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(7,597,256,071)	(7,445,063,611)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115,763,323	98,490,596
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	115,763,323	98,490,596
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215,554,236	299,079,176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	215,554,236	299,079,176
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100,224,957,293	85,362,875,975

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		58,957,943,414	44,418,960,449
I. Nợ ngắn hạn	310		58,957,943,414	44,418,960,449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38,311,772,386	25,936,827,357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,799,048,009	625,071,049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	462,392,237	181,898,343
4. Phải trả người lao động	314		284,095,556	736,635,378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1,341,277,228	20,454,535
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	233,641,110	282,106,748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	14,029,555,000	16,139,105,151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496,161,888	496,861,888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,267,013,879	40,943,915,526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	41,267,013,879	40,943,915,526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,162,020,000)	(2,162,020,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,088,394,010	6,088,394,010
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,340,639,869	7,017,541,516
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		7,017,541,516	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		323,098,353	7,017,541,516
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100,224,957,293	85,362,875,975

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Lý

Lê Văn Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73,893,438,036	79,319,021,516	73,893,438,036	79,319,021,516	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,490,910		34,490,910	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73,858,947,126	79,319,021,516	73,858,947,126	79,319,021,516	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70,274,530,875	75,542,773,810	70,274,530,875	75,542,773,810	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,584,416,251	3,776,247,706	3,584,416,251	3,776,247,706	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91,426,890	73,307,476	91,426,890	73,307,476	
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	208,487,173	307,757,846	208,487,173	307,757,846	
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		208,487,173	307,757,846	208,487,173	307,757,846	
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.7	2,429,232,222	2,269,294,658	2,429,232,222	2,269,294,658	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	912,086,147	898,375,868	912,086,147	898,375,868	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126,037,599	374,126,810	126,037,599	374,126,810	
	$30=20+(21-22)-(25+26)$							
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	402,912,866	215,695,291	402,912,866	215,695,291	
12.	Chi phí khác	32	VI.6	125,040,024	206,017,060	125,040,024	206,017,060	
13.	Lợi nhuận khác	40		277,872,842	9,678,231	277,872,842	9,678,231	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		403,910,441	383,805,041	403,910,441	383,805,041	
	$(50=30+40)$							
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	80,812,088	77,043,303	80,812,088	77,043,303	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		323,098,353	306,761,738	323,098,353	306,761,738	
	$(60=50-51-52)$							
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		120	114	120	114	
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Vũ Thị Lý

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

Lê Văn Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		403,910,441	383,805,041
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		496,086,015	604,571,662
- Các khoản dự phòng	03		-	7,260,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91,426,890)	(73,307,476)
- Chi phí lãi vay	06		208,487,173	307,757,846
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,017,056,739	1,230,087,073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,783,358,183)	(721,898,588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,908,193,462)	(5,126,589,893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16,751,865,898	1,450,579,990
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		102,979,418	77,727,820
- Tiền lãi vay đã trả	13		(208,487,173)	(307,757,846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(183,444,870)	(119,952,725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(700,000)	(72,326,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,212,281,633)	(3,590,130,170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17,272,727)	(637,356,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,426,890	73,307,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,154,163	(564,048,888)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	từ đầu năm đến cuối năm nay	từ đầu năm đến cuối năm nay
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		35,475,788,000	57,101,541,762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37,585,338,151)	(52,022,959,671)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,160,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(2,109,550,151)</u>	<u>2,918,582,091</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,247,677,621)	(1,235,596,967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7,872,017,665	6,219,325,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>4,624,340,044</u>	<u>4,983,728,918</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 1	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P. Lam Sơn, TP Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 3	Số 301 đường Trần Phú, P.Ba Đình, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 6	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Q1/2019 Công ty có 75 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 75 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HÓA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.385.580.184	983.350.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.238.759.860	3.859.781.507
Các khoản tương đương tiền		3.028.886.000
Cộng	4.624.340.044	7.872.017.665

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>7.815.209.214</i>	<i>6.192.514.486</i>
Phải thu các khách hàng khác	7.815.209.214	6.192.514.486
Cộng	7.815.209.214	6.192.514.486

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>	<i>8.928.536.352</i>	<i>4.481.201.449</i>
Phải trả các khách hàng khác	8.928.536.352	4.481.201.449
Cộng	8.928.536.352	4.481.201.449

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn</i>	<i>3.882.757.664</i>	<i>50.100.829</i>	<i>5.106.907.788</i>	<i>50.100.829</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân	3.882.757.664	50.100.829	5.106.907.788	50.100.829
Cộng	3.882.757.664	50.100.829	5.106.907.788	50.100.829

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018**5. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.121.626.958	79.232.700		1.121.626.958	79.232.700
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1 - 2 năm	58.077.000	72.057.500	1 - 2 năm	58.077.000	72.057.500
	2 - 3 năm	34.934.000	7.175.200	2 - 3 năm	34.934.000	7.175.200
	Trên 3 năm	1.028.615.958		Trên 3 năm	1.028.615.958	
Cộng		1.121.626.958	79.232.700		1.121.626.958	79.232.700

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.042.394.258	1.791.308.260
Trích lập dự phòng bổ sung		20.655.649
Hoàn nhập dự phòng		43.297.173
Xử lý công nợ không thu hồi được		792.882.978
Số cuối năm	1.042.394.258	975.783.958

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa	49.359.638.516	36.442.445.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(256.525.194)	(247.525.194)
Cộng	49.103.113.322	36.194.919.860

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	100.100.611	119.555.089
Chi phí trả trước dài hạn	215.554.236	299.079.176
Cộng	315.654.847	418.634.265

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.415.622.462	4.216.324.197	6.368.945.392		22.000.892.050
Mua trong kỳ					
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	11.415.622.462	4.216.324.197	6.368.945.392		22.000.892.050
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	728.735.130	3.661.700.492	2.403.282.301		6.700.035.418
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.004.776.982	3.877.560.451	3.734.734.934		10.617.072.369
Khấu hao trong kỳ	178.959.648	25.913.003	139.020.897		343.893.549
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	3.183.736.631	3.903.473.454	3.873.755.839		10.960.965.924

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.410.845.480	338.763.746	2.634.210.458		11.383.819.681
Số cuối kỳ	8.231.885.831	312.850.743	2.495.189.553		11.039.926.127

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	20.870.696.426	7.445.063.612	13.425.632.815
Tăng nguyên giá trong năm			
Giảm nguyên giá trong năm			
Tăng hao mòn trong năm		152.192.460	
Giảm hao mòn trong năm			
Cộng	20.870.696.426	7.597.256.071	13.273.440.355

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.662.368.800 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Chuyển nhượng tài sản	Số cuối kỳ
Công trình nhà kho TBG	98.490.596	17.272.727		115.763.323
Cộng	98.490.596	17.272.727		115.763.323

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	38.311.772.386	25.936.827.357
Phải trả ngắn hạn các nhà cung cấp	38.311.772.386	25.936.827.357
Cộng	38.311.772.386	25.936.827.357

Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Nợ quá hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác</i>	1.120.630.540	1.120.630.540
Công ty Cổ phần Xi măng Hoà Phát	1.120.630.540	1.120.630.540
Cộng	1.120.630.540	1.120.630.540

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	3.799.048.009	625.071.049
Các khách hàng khác	3.799.048.009	625.071.049
Cộng	3.799.048.009	625.071.049

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.175.163	80.812.088	183.444.870	35.542.381
Thuế thu nhập cá nhân	43.723.180	13.645.396	43.723.180	13.645.396
Tiền thuê đất	(2.808.345)	416.012.805		413.204.460
Các loại thuế khác		7.000.000	7.000.000	
Cộng	179.089.998	517.470.289	234.168.050	462.392.237

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	403.910.441	383.805.040
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	150.000	1.411.470
- Các khoản điều chỉnh tăng	150.000	1.411.470
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	150.000	1.411.470
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế</i>		
<i>Điều chỉnh giảm khác</i>		
Thu nhập chịu thuế	404.060.441	385.216.510
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	80.812.088	77.043.303
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	80.812.088	77.043.303

Tiền thuê đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	1.341.277.228	20.454.535

Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn

15. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác	233.641.110	282.106.748
Tiền ký quỹ của người lao động	15.448.133	15.448.133
Cổ tức lợi nhuận phải trả	141.647.925	147.243.425
Kinh phí công đoàn	2.647.142	660.690
Bảo hiểm xã hội phải nộp	30.962.910	

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác	42.935.000	118.754.500
Cộng	233.641.110	282.106.748

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là số dư khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500/116/HS/2018-DN ngày 12/9/2018, thời hạn cấp tín dụng đến 12/9/2019; với hạn mức là 35.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi- Thanh Hóa và một số máy móc, thiết bị khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2014 THSD/BBĐG ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.139.105.151	18.529.276.758
Số tiền vay phát sinh	35.475.788.000	57.101.541.762
Số tiền vay đã trả	37.585.338.151	52.022.959.671
Số cuối năm	14.029.555.000	23.607.858.849

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	330.151.713			330.151.713
Quỹ phúc lợi	166.710.175		700.000	166.010.175
Cộng	496.861.888		700.000	496.161.888

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	30.000.000.000	(2.162.020.000)	6.088.394.010	7.017.541.516	40.943.915.526
Lợi nhuận trong năm	-	-		323.098.353	
Trích lập các quỹ	-	-			
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-			
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	6.088.394.010	7.340.639.869	41.267.013.879

18b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

18c. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận năm 2018 dự kiến phân phối trong tháng 4/2019

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền ngoại tệ bao gồm 423,19 USD (số đầu năm là 423,19 USD).

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng	<u>954.755.852</u>	<u>954.755.852</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	71.813.895.306	77.134.028.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.079.542.730	2.184.992.730
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>34.490.910</u>	
Cộng	<u>73.858.947.126</u>	<u>79.319.021.516</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	69.732.338.415	74.841.195.980
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	542.192.460	701.577.831
Cộng	<u>70.274.530.875</u>	<u>75.542.773.811</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	91.426.890	73.307.476
Cộng	<u>91.426.890</u>	<u>73.307.476</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	208.487.173	307.757.846
Cộng	<u>208.487.173</u>	<u>307.757.846</u>

5. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	201.625.819	203.869.831
Thu nhập khác	201.287.047	11.825.460
Cộng	<u>402.912.866</u>	<u>215.695.291</u>

6. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	123.981.916	203.848.728
Chi phí khác	1.058.108	2.168.332
Cộng	125.040.024	206.017.060

7. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.255.997.891	959.685.239
Chi phí vật liệu, bao bì	155.362.772	173.740.275
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.525.591	66.635.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.497.555	258.133.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.407.110	335.370.402
Chi phí bằng tiền khác	398.441.303	475.7298.130
Cộng	2.429.232.222	2.269.294.658

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	553.161.915	566.967.365
Chi phí vật liệu quản lý	14.098.456	
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.693.341	7.454.544
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí	44.410.065	4.618.100
Chi phí dự phòng	9.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.574.994	5.665.696
Chi phí bằng tiền khác	265.147.376	304.670.163
Cộng	912.086.147	898.375.868

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.680.160	247.830.600
Chi phí nhân công	1.809.159.806	1.526.652.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.690.015	554.711.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.982.104	341.036.098
Chi phí khác	1.106.998.744	1.199.017.393
Cộng	3.883.510.829	3.869.248.357

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	80.812.088	77.043.303

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	311.300.434	290.250.000
Thù lao	105.000.000	105.000.000
Cộng	416.300.434	395.250.000

2. Thông tin về bộ phận

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh hàng hóa.
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh dịch vụ.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Vũ Thị Lý
Kế toán trưởng



Lê Văn Tường
Phó Tổng Giám đốc

